

THÔNG BÁO
Về việc đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BTNMT ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định và hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường,

Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh thông báo về việc lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản như sau:

1/ Đối tượng:

Tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh đã đi vào hoạt động nhưng chưa đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường quy định tại điều 29 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ (*là các cơ sở có tính chất, quy mô, công suất không thuộc danh mục hoặc dưới mức quy định của danh mục tại Phụ lục II Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ hoặc các cơ sở có phát sinh chất thải, đính kèm phụ lục II*), gồm:

a) Cơ sở không có một trong các văn bản sau: Giấy xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường;

b) Cơ sở đã có một trong các văn bản sau: Giấy xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, khi cải tạo, mở rộng, nâng công suất thuộc đối tượng phải lập bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi

trường, bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung (trước ngày Nghị định số 29/2011/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) hoặc thuộc đối tượng phải lập lại bản cam kết bảo vệ môi trường (theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP) nhưng không có giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung hoặc văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường mà hiện tại đã hoàn thành việc cải tạo, mở rộng, nâng công suất;

c) Cơ sở đã có giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường, khi cải tạo, mở rộng, nâng công suất thuộc đối tượng phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung (trước ngày Nghị định số 29/2011/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) hoặc thuộc đối tượng phải lập lại bản cam kết bảo vệ môi trường (theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP) nhưng không có giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung hoặc văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường mà hiện tại đã hoàn thành việc cải tạo, mở rộng, nâng công suất;

d) Cơ sở đã có giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản, khi cải tạo, mở rộng, nâng công suất thuộc đối tượng phải lập bản cam kết bảo vệ môi trường nhưng không có văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường mà hiện tại đã hoàn thành việc cải tạo, mở rộng, nâng công suất;

đ) Cơ sở đã khởi công và đang trong giai đoạn chuẩn bị (chuẩn bị mặt bằng), đã hoàn thành giai đoạn chuẩn bị và đang trong giai đoạn thi công xây dựng nhưng chưa có văn bản thông báo về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

2/ Thời gian:

Thời gian đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản được thực hiện từ ngày 20/6/2014 đến hết ngày 31/12/2014.

3/ Địa điểm:

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Thạnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Thông báo này được phổ biến đến các ngành, các cấp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện biết để thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Phòng TN-MT (để thực hiện);
- Đài truyền thanh huyện (để thông báo);
- UBND các xã, thị trấn (để niêm yết);
- Lưu: VT.



Trần Ngọc Hải

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHẢI LẬP
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Nghị định số 29/2011/NĐ-CP
ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

TT	Dự án	Quy mô
1	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	Tất cả
2	Dự án có sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên; vườn quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hóa; khu di sản thế giới; khu dự trữ sinh quyển; khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng	Tất cả
Nhóm các dự án về xây dựng		
3	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trung tâm đô thị và các khu dân cư	Có diện tích từ 5 ha trở lên
4	Dự án xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Có chiều dài công trình từ 5 km trở lên đối với dự án xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; Có diện tích khu vực nạo vét từ 1 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ
5	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề truyền thống và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	Tất cả
6	Dự án xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại	Có diện tích kinh doanh từ 500 m ² trở lên
7	Dự án xây dựng các chợ đầu mối, chợ hạng 1, chợ hạng 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả
8	Dự án xây dựng bệnh viện	Tất cả
9	Dự án xây dựng phòng thí nghiệm có phát sinh chất thải nguy hại từ hoạt động thí nghiệm	Tất cả
10	Dự án xây dựng khu ký túc xá; chung cư	Quy mô sử dụng từ 500 người hoặc 100 hộ trở lên
11	Dự án xây dựng khu dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí, sân golf	Có diện tích từ 5 ha trở lên
12	Dự án xây dựng cơ sở lưu trú du lịch	Quy mô sử dụng từ 50 phòng trở lên
13	Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ du lịch khác (gồm cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất)	Lượng nước thải từ 500 m ³ /ngày đêm trở lên

TT	Dự án	Quy mô
14	Dự án xây dựng nghĩa trang (theo hình thức hung táng, hỏa táng và hình thức khác)	Tất cả
15	Dự án xây dựng công trình có tầng hầm	Có độ sâu từ 10 m trở lên
16	Dự án xây dựng công trình chiến đấu, trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng; Dự án xây dựng kho tàng quân sự; Dự án xây dựng khu kinh tế quốc phòng	Tất cả
Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng		
17	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, dự án sản xuất clinker	Tất cả đối với dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng; Công suất từ 500.000 tấn clinker/năm trở lên đối với dự án sản xuất clinker
18	Dự án xây dựng cơ sở nghiền clinker sản xuất xi măng	Công suất từ 100.000 tấn xi măng/năm trở lên
19	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói; tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 10 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m ² tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên
20	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 500.000 m ² /năm trở lên
21	Dự án cơ sở sản xuất nguyên, vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về giao thông		
22	Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm (đường xe điện ngầm, đường hầm); xây dựng cáp treo	Tất cả đối với công trình giao thông ngầm Chiều dài từ 500 m trở lên đối với cáp treo
23	Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III; Dự án xây dựng đường sắt trên cao; Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay	Tất cả
24	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III; đường sắt;	Tất cả
25	Dự án xây dựng đường ô tô cấp IV, cấp V	Chiều dài từ 100 km trở lên
26	Dự án xây dựng cầu đường bộ, đường sắt	Chiều dài từ 200 m trở lên (không kể đường dẫn)
27	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển	Tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên
28	Dự án xây dựng cảng cá, bến cá	Có khối lượng cá nhập cảng là 50 tấn/ngày trở lên
29	Dự án xây dựng bến xe khách	Diện tích từ 5 ha trở lên
30	Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên

TT	Dự án	Quy mô
Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ		
31	Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân; Dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện	Tất cả
32	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ, hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả
33	Dự án xây dựng nhà máy phong điện, quang điện	Diện tích sử dụng đất, mặt nước từ 100 ha trở lên
34	Dự án xây dựng nhà máy thủy điện	Hồ chứa có dung tích từ 100.000 m ³ nước trở lên hoặc công suất từ 1 MW trở lên
35	Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện, trạm điện	Từ 110 KV trở lên
36	Dự án sản xuất dây, cáp điện	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án điện tử, viễn thông		
37	Dự án xây dựng trạm phát, trạm thu – phát vô tuyến; dự án trạm phát, trạm thu – phát viễn thông	Công suất từ 2 KW trở lên
38	Dự án sản xuất các thiết bị điện, điện tử	Công suất từ 10.000 thiết bị/năm trở lên
39	Dự án sản xuất linh kiện điện, điện tử	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với linh kiện điện Công suất từ 100.000 linh kiện/năm trở lên đối với linh kiện điện tử
40	Dự án xây dựng tuyến viễn thông	Chiều dài từ 100 km trở lên
Nhóm các dự án liên quan đến thủy lợi, sử dụng đất rừng, đất nông nghiệp		
41	Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên
42	Dự án xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	Tưới, tiêu, cấp nước cho diện tích từ 100 ha trở lên
43	Dự án xây dựng có lấn biển	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên
44	Dự án đê, kè bờ sông, bờ biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên
45	Dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích rừng, diện tích đất lúa 2 vụ	Diện tích từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn sóng, rừng đặc dụng; Diện tích từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên; Diện tích từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác; Diện tích từ 3 ha trở lên đối với đất lúa 2 vụ

TT	Dự án	Quy mô
46	Dự án trồng rừng và khai thác rừng	Trồng rừng diện tích từ 1.000 ha trở lên; khai thác rừng diện tích từ 200 ha trở lên đối với rừng trồng, 50 ha trở lên đối với rừng tự nhiên sản xuất và 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên phòng hộ
47	Dự án xây dựng vùng trồng cây công nghiệp; vùng trồng rau, hoa tập trung (kể cả các dự án tái canh)	Diện tích từ 50 ha trở lên
Nhóm các dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản		
48	Dự án khai thác vật liệu san lấp mặt bằng	Công suất khai thác từ 100.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên
49	Dự án khai thác cát hoặc nạo vét lòng sông làm vật liệu san lấp, xây dựng	Công suất từ 50.000 m ³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên
50	Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng các chất độc hại, hóa chất hoặc vật liệu nổ công nghiệp)	Có khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản và đất đá thải) từ 50.000 m ³ nguyên khai/năm trở lên
51	Dự án thăm dò đất hiếm, thăm dò khoáng sản có tính phóng xạ; dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có sử dụng các chất độc hại, hóa chất hoặc vật liệu nổ công nghiệp; dự án chế biến, tinh chế kim loại màu, kim loại phóng xạ, đất hiếm	Tất cả
52	Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng các chất độc hại, hóa chất	Công suất từ 50.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên; Có lượng đất đá thải ra từ 500.000 m ³ /năm trở lên đối với tuyển than
53	Dự án khai thác nước để làm nguồn nước cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 5.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất; Công suất khai thác từ 50.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt
54	Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất)	Công suất khai thác từ 120 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai; Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác
55	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về dầu khí		
56	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả
57	Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn); dự án xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm hóa dầu; dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả

TT	Dự án	Quy mô
58	Dự án xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Dung tích kho/bể chứa từ 200 m ³ trở lên
Nhóm các dự án về xử lý chất thải		
59	Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý, chôn lấp hoặc tiêu hủy chất thải tập trung	Tất cả
60	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	Tất cả đối với nước thải công nghiệp; Công suất thiết kế từ 500 m ³ nước thải/ngày đêm trở lên đối với nước thải sinh hoạt
61	Dự án sơ chế phế liệu (kể cả phế liệu nhập khẩu)	Công suất từ 3.000 tấn/năm
62	Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	Tất cả
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim		
63	Dự án xây dựng nhà máy luyện kim	Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác
64	Dự án xây dựng cơ sở cán thép	Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu; Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác
65	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Thiết kế cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên
66	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa container, rơ móc	Đối với sản xuất, công suất từ 500 container, rơ móc/năm trở lên; Đối với sửa chữa, công suất từ 2.500 container, rơ móc/năm trở lên
67	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Công suất từ 100 phương tiện/năm trở lên
68	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 10.000 phương tiện/năm trở lên đối với xe máy; Công suất từ 500 phương tiện/năm trở lên đối với ô tô
69	Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
70	Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
71	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm định hình	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
72	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả
Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
73	Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ	Công suất từ 3.000 m ³ gỗ nguyên liệu/năm trở lên

TT	Dự án	Quy mô
74	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dăm gỗ	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
75	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m ² /năm trở lên
76	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ gia dụng, xây dựng hoặc công nghiệp	Công suất từ 10.000 sản phẩm/năm trở lên
77	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên
78	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
79	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	Công suất từ 10.000 sản phẩm/năm trở lên
80	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án chế biến thực phẩm		
81	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thực phẩm	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
82	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 500 gia súc/ngày trở lên; 5.000 gia cầm/ngày trở lên
83	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên
84	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên
85	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 50.000 lít sản phẩm/năm trở lên
86	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 200.000 lít sản phẩm/năm trở lên
87	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
88	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
89	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
90	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
91	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước đá	Công suất từ 300 tấn nước đá/ngày đêm trở lên
92	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	Công suất từ 2.000 m ³ nước/năm trở lên
Nhóm các dự án chế biến nông sản		
93	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu	Công suất từ 600.000 điếu/năm trở lên
94	Dự án xây dựng cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
95	Dự án xây dựng cơ sở chế biến nông sản ngũ cốc	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên

TT	Dự án	Quy mô
96	Dự án xây dựng cơ sở xay xát, chế biến gạo	Công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
97	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến tinh bột các loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
98	Dự án xây dựng cơ sở chế biến hạt điều	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
99	Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, ca cao	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
100	Dự án xây dựng cơ sở chế biến cà phê	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/tháng trở lên đối với phương pháp chế biến ướt; Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với phương pháp chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan
Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản		
101	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản, phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
102	Dự án xây dựng cơ sở chế biến bột cá	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
103	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh hoặc bán thâm canh	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên
104	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản quảng canh	Diện tích mặt nước từ 50 ha trở lên
105	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản trên cát	Quy mô từ 10 ha trở lên
106	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Từ 500 đầu gia súc trở lên đối với trâu, bò; từ 1.000 đầu gia súc trở lên đối với các gia súc khác
107	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Từ 20.000 đầu gia cầm trở lên; đối với đà điểu từ 200 con trở lên; đối với chim cút từ 100.000 con trở lên
108	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã	Tất cả
109	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi các loài bò sát	Từ 1.000 con trở lên đối với cá sấu, kỳ đà, trăn; từ 5.000 con trở lên đối với rắn và các loài bò sát khác
Nhóm dự án sản xuất phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật		
110	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
111	Dự án xây dựng kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật	Sức chứa từ 5 tấn trở lên
112	Dự án xây dựng kho chứa phân bón	Sức chứa từ 100 tấn trở lên
113	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả

TT	Dự án	Quy mô
114	Dự án xây dựng cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên
115	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm		
116	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm thuốc thú y	Tất cả đối với sản xuất vắc xin; Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dược phẩm khác và thuốc thú y
117	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên
118	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn, hóa chất cơ bản	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên
119	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa	Công suất từ 1000 tấn sản phẩm/năm trở lên
120	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
121	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả
122	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ	Tất cả
123	Dự án xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên
Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
124	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên
125	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sản xuất giấy từ bột giấy Tất cả đối với dự án sản xuất giấy từ phế liệu
126	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
127	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bao bì các tông	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc		
128	Dự án xây dựng cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm	Tất cả
129	Dự án xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 10.000.000 m vải/năm trở lên
130	Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy; Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy
131	Dự án giặt là công nghiệp	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên
132	Dự án sản xuất sợi tơ tằm và sợi nhân tạo	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên

TT	Dự án	Quy mô
Nhóm các dự án khác		
133	Dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu – triển khai hoặc cơ sở sản xuất trong khu công nghệ cao	Tất cả
134	Dự án chế biến cao su, mủ cao su	Công suất từ 4.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
135	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên
136	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy dếp	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên
137	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất sẫm lớp cao su các loại	50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy
138	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác
139	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên
140	Dự án xây dựng cơ sở thuộc da	Tất cả
141	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO ₂ chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
142	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy	Tất cả
143	Dự án có hạng mục di dân tái định cư	Quy mô từ 300 hộ trở lên
144	Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất	Có quy mô, công suất tới mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 143
145	Dự án có từ một hạng mục trở lên trong số các dự án thứ tự từ 1 đến 143 của Phụ lục này	
146	Các dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường phát sinh ngoài Phụ lục này do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định	